

nhỏ lửa cho đến khi bốc mùi thơm, phiến thuốc vàng nhẹ là đạt yêu cầu.

Cát sâm tâm mật sao: Có tác dụng bồi bổ trung khí, bổ tỳ vị. Tâm mật sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái phiến: Để nơi khô, tránh ẩm, mốc, mốc, dùng đến đâu chế biến đến đó.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín; thuốc dễ ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, the, hơi đắng, tính bình.

Công năng, chủ trị

Dưỡng tỳ, trừ hư nhiệt, bổ trung ích khí. Chủ trị: Tỳ hư ăn không tiêu, thể trạng gầy; nhiệt kết, đau đầu đau bụng; khát nước, tiểu tiện không thông, sốt về chiều.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 20 g đến 40 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Không phải âm hư phế nhiệt thì không dùng.

CAU (Hạt)

Arecae catechi Semen

Bình lang

Hạt được làm khô lấy từ quả già của cây Cau (*Areca catechu* L.), họ Cau (Arecaceae). Thu hái quả già (thường vào tháng 5 đến tháng 6), bổ đôi tách lấy hạt ngâm vào nước sạch 2 đến 3 ngày trong chậu bằng sành, không được ngâm trong chảo hoặc các dụng cụ bằng sắt (vì kỵ sắt), mỗi ngày thay nước một lần. Lấy khối hạt phơi khô hoặc thái lát mỏng phơi khô. Không được sao (hạt cau kỵ lửa).

Mô tả

Khối hạt phơi khô: Khối cứng, hình trứng hoặc hình cầu dẹt, cao khoảng 1,5 cm đến 3,5 cm; đường kính khoảng 1,5 cm đến 3,5 cm. Đáy phẳng, ở giữa lõm, đôi khi có một cụm xơ (cuống noãn). Mặt ngoài màu nâu vàng nhạt hoặc màu nâu đỏ nhạt với những nếp nhăn hình mạng lưới. Cắt ngang thấy vỏ hạt ăn sâu vào nội nhũ tạo thành những nếp màu nâu xen kẽ với màu trắng nhạt. Phôi nhỏ nằm ở đáy hạt. Vị chát và hơi đắng.

Dược liệu thái phiến: Phiến hình gần tròn, mặt phiến có đường vân của vỏ hạt màu nâu đen xen trong nội nhũ màu trắng. Mùi nhẹ, vị chát hơi đắng.

Ghi chú: Cau có hai loại là Cau rừng (Sơn bình lang) hạt nhỏ đầu nhọn chắc cứng là loại tốt, Cau vườn (Gia bình lang) hạt to, mềm không tốt bằng cau rừng. Hiện tại, đa số dùng hạt cau vườn làm thuốc.

Vi phẫu

Lớp ngoài của vỏ hạt gồm nhiều hàng tế bào cứng dẹt, hình thon dài theo phương tiếp tuyến, chứa chất màu nâu đỏ; tế bào cứng có hình dạng và kích thước khác nhau,

thường có những khoảng gian bào. Lớp trong gồm nhiều lớp tế bào mô mềm, chứa chất màu nâu đỏ, rải rác có các bó libe-gỗ. Ngoại nhũ khá hẹp. Lớp trong của vỏ hạt và ngoại nhũ thường ăn sâu vào nội nhũ. Nội nhũ tế bào hình nhiều cạnh, thành dày, có lỗ lớn.

Bột

Bột màu nâu đỏ, vị chát. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Tế bào cứng của vỏ hạt hình bầu dục, dài, thành hơi dày. Mảnh nội nhũ với những tế bào thành dày, có lỗ lớn, chứa các giọt dầu và hạt aleuron. Hạt aleuron đường kính 5 µm đến 40 µm. Rải rác có các mảnh mạch.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol - amoniac (9 : 1 : 0,2).

Dung dịch thử: Lấy 8 g bột thô dược liệu, thêm 50 ml cloroform (TT), lắc đều, thêm tiếp 4 ml amoniac (TT), lắc siêu âm 10 min. Lọc lấy dịch chiết cloroform. Rửa cặn với 10 ml cloroform (TT). Gộp dịch rửa với dịch chiết cloroform, chuyển vào bình gạn, thêm 5 ml dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT) và 20 ml nước, lắc kỹ. Gạn bỏ lớp cloroform. Rửa lớp nước bằng 10 ml cloroform (TT), gạn bỏ lớp cloroform. Kiểm hóa lớp nước bằng amoniac (TT) đến pH 9 đến 11 (thử bằng giấy quỳ) rồi lắc với cloroform (TT) hai lần, mỗi lần 10 ml. Gộp các dịch chiết cloroform, bốc hơi trên cách thủy đến khô. Hòa tan cặn trong 1 ml ethanol 96 % (TT) làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 8 g bột thô hạt Cau (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 15 µl mỗi dung dịch trên, triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm đến 13 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch thuốc thử Dragendorff (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C đến 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Mảnh vỏ quả: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Định lượng

Cân chính xác khoảng 8 g bột thô dược liệu vào bình nón nút mài 250 ml, thêm 80 ml ether ethylic (TT) và 4 ml

amoniac đậm đặc (TT), lắc trong 10 min. Thêm 10 g *natri sulfat khan (TT)* lắc trong 5 min, để yên. Gạn lấy lớp ether, rửa cân bằng ether (TT) 3 lần, mỗi lần 10 ml. Gộp các dịch chiết ether vào bình gạn, lắc với 0,5 g bột *talc (TT)* trong 3 min, thêm 2,5 ml nước, lắc trong 3 min. Để lắng, gạn lấy lớp ether trong ở phía trên, rửa lớp nước bằng 5 ml ether ethylic (TT). Gộp các dịch chiết ether vào một cốc có mỏ, để bay hơi tự nhiên đến khi còn khoảng 15 ml, chuyển vào bình gạn. Tráng cốc bằng ether ethylic (TT) 2 lần, mỗi lần 5 ml. Gộp dịch rửa ether vào bình gạn trên. Thêm chính xác 20 ml dung dịch acid sulfuric 0,02 N (CD) vào bình gạn, lắc kỹ. Để lắng, gạn lấy lớp acid. Rửa lớp ether 3 lần bằng nước, mỗi lần 5 ml. Gộp nước rửa với lớp acid, lọc. Rửa giấy lọc và phễu lọc bằng nước 4 lần, mỗi lần 10 ml, tập trung nước rửa vào dịch lọc. Thêm 3 đến 4 giọt dung dịch đỏ methyl (TT), định lượng bằng dung dịch natri hydroxyd 0,02 N (CD) đến khi chuyển sang màu vàng.

1 ml dung dịch acid sulfuric 0,02 N (CD) tương ứng với 0,003104 g arecolin ($C_8H_{13}NO_2$).

Hàm lượng phần trăm alcaloid toàn phần (X%) của dược liệu được tính theo công thức sau:

$$X\% = \frac{(20 - n) \times 31,04}{m \times (100 - a)}$$

Trong đó:

n là thể tích dung dịch natri hydroxyd 0,02 N (CD) đã dùng để chuẩn độ (ml);

m là khối lượng mẫu thử (g);

a là độ ẩm của dược liệu (%).

Dược liệu phải chứa ít nhất 0,3 % alcaloid tan trong ether tính theo arecolin, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Hạt cau thái phiến: Lấy khối hạt khô chưa thái lát, ngâm nước cho mềm rồi thái phiến, phơi khô.

Mô tả: Phiến hình gần tròn, mặt phiến có đường vân của vỏ hạt màu nâu đen xen trong nội nhũ màu trắng. Mùi nhẹ, vị chát hơi đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Tạp chất, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái lát.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái lát: Để nơi khô mát, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô mát, tránh mốc mọt, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, chát, tính ấm. Vào các kinh vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Giáng khí, tiêu tích trệ, hành thủy, sát trùng. Chủ trị: Ăn uống tích trệ, kích thích tiêu hóa; sốt rét rừng, Tẩy giun sán.

Cách dùng, liều lượng

Kích thích tiêu hóa: ngày dùng 2 g đến 4 g, dùng thuốc sắc.

Trị sốt rét rừng phối hợp với Thường sơn đồng lượng 12 g. Trị giun sán ngày dùng 30 g đến 80 g phối hợp với hạt bí ngô. Ghi chú: Cách dùng để tẩy giun sán: Sáng sớm lúc đói ăn 100 g nhân của hạt bí đỏ. Hai giờ sau uống nước sắc hạt cau. Trẻ em trên 10 tuổi: 30 g một lần, phụ nữ 50 g đến 60 g một lần, nam giới 80 g một lần. Lấy liều lượng trên đun với 300 ml nước, đun đến khi còn 250 ml nước, cho dung dịch gelatin 2,5 % vào cho đến khi kết tủa để loại trừ chất chát, gạn lọc, đun dịch lọc đến còn khoảng 150 ml đến 200 ml, uống theo quy trình nói trên, 30 min sau uống tiếp 30 g magnesi sulfat rồi nằm nghỉ. Đợi đến lúc thật muốn đi đại tiện thì ngồi vào trong một chậu nước ấm cho ngập mông để giun sán dễ bị đẩy ra.

Kiểm kê

Người khí hư hạ hãm, không tích trệ không dùng, kỵ hỏa.

CAU (Vỏ quả)

Arecae catechi Pericarpium

Đại phúc bì, Đại phúc mao

Vỏ quả đã bỏ vỏ ngoài (lớp vỏ màu xanh) được làm khô của cây Cau (*Areca catechu* L.), họ Cau (*Arecaceae*). Thu hái quả cau gần già vào cuối mùa thu và mùa đông, tước bỏ vỏ ngoài, chẻ đôi, bỏ hạt lấy cùi phơi khô gọi là Đại phúc bì. Thu hái quả cau chín đỏ vào cuối mùa xuân đến đầu mùa thu, lấy cùi làm cho tươi rồi phơi khô gọi là Đại phúc mao.

Mô tả

Đại phúc bì: Là vỏ quả cau chưa chín, bỏ vỏ ngoài. Vỏ quả cứng, lõm cong, dài 4 cm đến 7 cm, rộng 2 cm đến 3,5 cm, vỏ dày 0,2 cm đến 0,5 cm. Phần ngoài màu xám, có vân nhăn dọc và vân ngang nhô lên. Đỉnh có vết sẹo của vòi nhụy, gốc có vết cuống quả và đài hoa. Vỏ quả trong hình vỏ sò, màu nâu tới nâu sẫm, bóng mịn và cứng, chắc. Thê nhẹ, chất rắn, có thể xé theo chiều dọc. Khi xé dọc có thể thấy sợi vỏ quả giữa. Mùi nhẹ, vị hơi se.

Đại phúc mao: Là vỏ quả cau chín, bóc vỏ quả ngoài rồi làm cho tươi. Đôi khi có hình bầu dục hoặc hình lõm cong. Vỏ quả ngoài có thể mất hoặc còn sót lại. Khối sợi vỏ quả giữa, dài 4 cm đến 7 cm, màu trắng ngà hay màu nâu nhạt. Thê nhẹ và xốp, chất mềm dai. Vỏ quả trong hình vỏ sò, màu nâu vàng hoặc màu nâu, mặt trong nhẵn mịn, đôi khi bị gãy dọc. Hơi có mùi, vị nhạt.

Bột

Màu trắng ngà, không mùi, vị hơi chát. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Sợi vỏ quả giữa tập trung thành bó nhỏ, dài, đường kính 8 μ m đến 15 μ m, hơi hóa gỗ, có các lỗ trao đổi rõ. Các tế bào mô mềm gắn với bó sợi, có chứa cụm khối silic, đường kính khoảng 8 μ m. Mảnh vỏ trong tế bào không đều, hình nhiều cạnh, hơi tròn hoặc bầu dục, đường kính 48 μ m đến 88 μ m, có các lỗ nổi rõ.